

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH DƯƠNG - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 49
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TỔNG CÔNG TY

Tiền thân của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103728 ngày 26 tháng 11 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 11 năm 2006 là Công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con được thành lập theo Quyết định số 134/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương.

Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương được chuyển đổi thành Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2010 của UBND tỉnh Bình Dương. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình TNHH một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700148166 ngày 15 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Khu phố Đông Tư, P. Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Minh	Chủ tịch	
Ông Trần Nguyên Vũ	Thành viên	
Ông Huỳnh Công Phát	Thành viên	
Ông Huỳnh Thanh Hải	Thành viên	
Ông Lý Thanh Châu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/06/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Minh	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Công Phát	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lý Thanh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/06/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Bình Dương, ngày 10 tháng 09 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Minh

Số: 1012/17.001/2017/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên được lập ngày 10 tháng 09 năm 2017, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Theo nội dung được trình bày tại thuyết minh số 37 bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hạnh Phúc, Công ty này đang có kết quả kinh doanh lỗ vượt vốn 788,193 tỷ VND, số dư nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 1.142,9 tỷ VND, các chỉ tiêu này có thể ảnh hưởng tới khả năng hoạt động liên tục của Công ty này qua đó ảnh hưởng tới khả năng Tổng Công ty thu hồi khoản cho vay ngắn hạn và các khoản phải thu Công ty này tại ngày 31/12/2016.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2017

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2013-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Lê Quang Hội

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 3098-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.621.737.891.026	1.921.870.122.259
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	214.138.917.185	264.399.606.363
111	1. Tiền		94.938.917.185	123.208.275.700
112	2. Các khoản tương đương tiền		119.200.000.000	141.191.330.663
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	-	89.112.146.719
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	2.902.583.363
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	86.209.563.356
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.154.375.559.253	1.396.106.531.541
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	80.365.517.118	360.892.872.200
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		26.048.224.226	37.900.791.875
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	06	760.167.535.296	642.999.401.020
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	302.856.634.628	402.350.310.004
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.062.352.015)	(48.036.843.558)
140	IV. Hàng tồn kho	08	1.201.129.306.746	168.756.035.589
141	1. Hàng tồn kho		1.201.783.125.429	169.706.321.079
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(653.818.683)	(950.285.490)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		52.094.107.842	3.495.802.047
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	51.691.084.496	2.129.088.991
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		223.769.757	217.000
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	179.253.589	1.366.496.056
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.274.006.163.126	3.154.365.263.489
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		473.876.775.238	468.985.494.812
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	159.322.688.345	-
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn		-	159.695.250.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	07	314.554.086.893	309.290.244.812
220	II. Tài sản cố định		331.864.014.823	476.101.339.746
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	236.593.608.008	320.931.318.717
222	- Nguyên giá		661.527.518.141	886.211.643.861
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(424.933.910.133)	(565.280.325.144)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	95.270.406.815	155.170.021.029
228	- Nguyên giá		128.105.315.798	220.250.116.495
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.834.908.983)	(65.080.095.466)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	198.719.143.744	112.514.815.467
231	- Nguyên giá		209.637.844.732	120.965.316.297
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.918.700.988)	(8.450.500.830)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	777.549.755.045	838.194.619.407
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		777.549.755.045	838.194.619.407
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.105.890.199.320	1.051.019.057.908
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.105.385.199.320	1.050.313.170.108
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		505.000.000	705.887.800
260	VI. Tài sản dài hạn khác		386.106.274.956	207.549.936.149
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	7.529.157.027	16.157.069.834
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	(8.256.708)	3.575.267.936
269	3. Lợi thế thương mại	14	378.585.374.637	187.817.598.379
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>5.895.744.054.152</u>	<u>5.076.235.385.748</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.625.369.103.235	2.668.370.193.752
310	I. Nợ ngắn hạn		2.907.315.606.849	2.054.051.164.851
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	145.948.458.437	79.871.369.875
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		680.891.684.928	15.446.859.361
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	80.041.160.854	146.709.291.314
314	4. Phải trả người lao động		16.768.528.697	35.558.713.962
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	407.571.733.754	175.115.622.700
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		6.522.938.552	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	620.555.170.689	568.671.639.368
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	936.852.445.851	1.006.150.961.943
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		12.163.485.087	26.526.706.328
330	II. Nợ dài hạn		718.053.496.386	614.319.028.901
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	65.544.992.764	394.790.420.569
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	489.724.088.329	114.760.490.789
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33	156.261.983.884	98.550.279.726
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	20	6.522.431.409	6.217.837.817
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.270.374.950.917	2.407.865.191.996
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	2.270.374.950.917	2.407.865.191.996
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.350.000.000.000	1.350.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.527.522.663	14.729.387.503
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	75.224.503.857	80.763.471.555
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		287.632.950.602	377.413.025.043
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		44.977.782	44.977.782
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		542.031.037.096	419.852.411.613
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		139.183.656.702	315.779.993.776
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		402.847.380.394	104.072.417.837
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		13.913.958.917	165.061.918.499
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.895.744.054.152	5.076.235.385.748

Người lập

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 10 tháng 09 năm 2017

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thế Sự

Trần Nguyên Vũ

Nguyễn Văn Minh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.201.840.143.125	3.544.186.374.653
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	1.875.591.907	5.014.009.033
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.199.964.551.218	3.539.172.365.620
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.738.536.933.844	3.170.033.119.682
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		461.427.617.374	369.139.245.938
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	330.631.184.658	460.867.802.342
22	7. Chi phí tài chính	28	117.393.846.119	120.250.885.059
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		104.291.318.361	90.270.390.049
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		58.168.523.326	(224.839.272.259)
25	9. Chi phí bán hàng		56.959.724.035	61.523.259.675
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	146.644.383.466	217.419.608.103
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		529.229.371.738	205.974.023.184
31	12. Thu nhập khác	30	21.611.428.049	37.098.683.175
32	13. Chi phí khác	31	5.563.899.468	1.395.111.534
40	14. Lợi nhuận khác		16.047.528.581	35.703.571.641
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		545.276.900.319	241.677.594.824
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	68.427.578.026	44.561.446.712
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	57.682.091.658	7.190.475.919
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		419.167.230.635	189.925.672.194
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4.027.430.408	54.088.886.198
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		415.139.800.227	135.836.785.996

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thế Sự

Trần Nguyên Vũ

Nguyễn Văn Minh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		545.276.900.319	241.677.594.824
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		41.523.210.017	62.775.210.345
03	Các khoản dự phòng		(33.270.958.350)	4.814.479.477
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		958.225.947	(18.911.580.472)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(332.867.897.597)	(426.922.126.599)
06	Chi phí lãi vay		104.291.318.361	90.270.390.049
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		325.910.798.697	(46.296.032.376)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		26.332.207.534	29.844.765.884
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.032.076.804.350)	177.665.957.907
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		436.295.094.255	(415.449.630.903)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(40.934.082.698)	12.212.625.262
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		2.902.583.363	(2.902.583.363)
14	Tiền lãi vay đã trả		(111.290.115.175)	(85.831.790.782)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(126.109.669.684)	(46.364.966.977)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		83.986.847.340	91.001.571.056
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(203.059.761.657)	(95.054.662.207)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(638.042.902.375)	(381.174.746.498)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(53.926.673.057)	(88.331.000.327)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		8.458.606.792	534.691.393.687
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(118.921.316.657)	(231.244.313.356)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		247.657.995.737	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(151.905.661.869)	(121.208.755.247)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		158.427.900.732	291.388.689.912
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		274.216.597.517	286.661.628.709
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		364.007.449.195	671.957.643.378

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.456.716.399.895	1.605.076.437.387
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.151.051.318.447)	(1.766.821.128.354)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(81.890.317.446)	(67.462.785.932)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>223.774.764.002</i>	<i>(229.207.476.899)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(50.260.689.178)	61.575.419.981
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		264.399.606.363	202.823.308.372
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	878.010
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>214.138.917.185</u>	<u>264.399.606.363</u>

Người lập

Kê toán trưởng

Nguyễn Thế Sự

Trần Nguyên Vũ

Bình Dương, ngày 10 tháng 09 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2016

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103728 ngày 26 tháng 11 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 11 năm 2006 là Công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con được thành lập theo Quyết định số 134/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương.

Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương được chuyển đổi thành Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2010 của UBND tỉnh Bình Dương. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình TNHH một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700148166 ngày 15 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Khu phố Đông Tư, P. Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.350.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, khu công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Sản xuất Xi Măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất kinh doanh hàng may thêu xuất khẩu, hàng thủ công mỹ nghệ, nông sản, cây giống, sản phẩm gỗ;
- Kinh doanh xăng dầu các loại;
- Trồng và chế biến mù cao su;
- Sản xuất kinh doanh giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Dịch vụ vận tải hàng hoá;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, khu dịch vụ du lịch;
- Sản xuất kinh doanh nước đá;
- Kinh doanh thực phẩm và nước giải khát;
- Chế tạo, thi công, lắp ráp, sửa chữa, bảo trì các hệ thống lạnh, các bình chịu áp lực, điện dân dụng, điện công nghiệp, các hệ thống nước và các loại máy móc;
- Gia công chế tạo lắp ráp máy móc thiết bị và các loại sản phẩm từ nguyên liệu kim loại;
- Kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông;
- Thực hiện các dịch vụ tiếp thị, nghiên cứu thị trường và tư vấn đầu tư (trừ tư vấn khai báo thuế, kế toán, kiểm toán);
- Kinh doanh vật tư, dụng cụ y tế. Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác trong và ngoài nước;
- Kinh doanh sân golf, khách sạn và các dịch vụ du lịch giải trí;
- Chế tạo, lắp ráp các khung nhà, xưởng bằng kim loại;
- Mua bán các loại máy móc, vật tư, thiết bị, cơ khí điện lạnh và các nguyên liệu về kim loại;
- Chăn nuôi và kinh doanh gà con giống, gà thịt, trứng gà thương phẩm và thức ăn gia súc;
- Sản xuất và kinh doanh heo thịt thương phẩm, heo giống;

- Xuất nhập khẩu về nông sản và thủy sản;
- Dịch vụ thu mua và giết mổ gia súc, gia cầm (heo, bò, gà);
- Kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi (sản phẩm tươi sống và chế biến);
- Sản xuất và kinh doanh các loại trang thiết bị phục vụ chăn nuôi: máng ăn tự động, chuồng lồng chăn nuôi heo gà;
- Cho thuê kho bãi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2016, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc dự án Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương cho Công ty CP Đầu tư Phát triển Tân Thành và Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Phú với tổng giá trị là 525,688 tỷ đồng. Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Xí nghiệp cơ điện lạnh 3/2	KP Đông Tư, P. Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Cơ điện lạnh

Tổng số các Công ty con:

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 10 Công ty.
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty.

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn

a) Chuyển giao các Công ty thành viên

Căn cứ Quyết định số 235-QĐ/TU ngày 25/08/2016 của Tỉnh Ủy Bình Dương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy quyết định đồng ý chuyển giao Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương trực thuộc Tổng Công ty về trực thuộc Tỉnh ủy từ ngày 01/10/2016 và chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bến Cát, Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Vifaco và Công ty TNHH MTV Dịch vụ - Công nghiệp và Thuốc lá Bình Dương về trở thành công ty con của Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương từ ngày 01/10/2016.

b) Nhận chuyển nhượng phần vốn góp Công ty TNHH Ascendas - Protrade

Căn cứ ý kiến Kết luận và chỉ đạo của Thường trực Tỉnh Ủy tại Thông báo số 150-TB/TU ngày 23/08/2016 về chủ trương đồng ý cho Tổng Công ty nhận chuyển nhượng phần lợi ích từ đối tác Ascendas Vietnam Properties Pte Ltd trong Công ty TNHH Ascendas - Protrade. Căn cứ Quyết định số 17/QĐ-HĐTV ngày 16/09/2016 của Chủ tịch Hội Đồng Thành Viên về việc phê duyệt dự án đầu tư, Tổng Công ty và Ascendas Vietnam Properties Pte Ltd đã ký Hợp đồng mua bán vốn góp ngày 31/10/2016, theo đó Tổng Công ty nhận chuyển nhượng 70% vốn điều lệ của Công ty TNHH Ascendas - Protrade với tổng giá trị là 18.817.839 USD, nâng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong Công ty TNHH Ascendas - Protrade sau khi nhận chuyển nhượng là 100%. Sau khi hoàn thành việc chuyển nhượng vốn góp, Công ty TNHH Ascendas - Protrade đã chuyển đổi loại hình sở hữu và đổi tên thành Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade.

c) Thoái vốn Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2

Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 với tổng giá trị 202,402 tỷ đồng làm do doanh thu tài chính từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tăng mạnh so với năm 2015, lợi nhuận thu được từ hoạt động chuyển nhượng là 145,578 tỷ đồng.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Du lịch D&M	Tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	Du lịch
2	KP Apparell Manufacturing Co.,Ltd	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	SX XNK hàng sợi, vải, may mặc
3	Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	SX, KD sản phẩm từ giấy
4	Công ty TNHH MTV Cao su Bến Cát	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác, chế biến cao su
5	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Vifaco	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Chăn nuôi và giết mổ gia súc
6	Công ty CP TM Tổng hợp Thuận An	Tỉnh Bình Dương	62,68%	51,00%	Kinh doanh thương mại
7	Công ty TNHH MTV Dịch vụ - Công nghiệp và Thuốc lá Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh thuốc lá
8	Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3/2	Tỉnh Bình Dương	50,74%	50,74%	Xây dựng, khai thác mỏ đá
9	Công ty TNHH Sân golf Palm Sông Bé	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh sân Golf
10	Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

Công ty có các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Tỉnh Bình Dương	48,12%	44,35%	Trồng, khai thác, chế biến mủ cao su
2	Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	28,93%	31,09%	Bất động sản, kinh doanh sân golf
3	Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh sữa và nước giải khát
4	Công ty CP Bệnh viện PS QT Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	39,14%	24,00%	Dịch vụ y tế
5	Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	SXKD SP từ gỗ, KD Hạ tầng KCN
6	Công ty TNHH Đầu tư XD Tân Phú	Tỉnh Bình Dương	1,06%	1,06%	Kinh doanh bất động sản
7	Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistic
8	Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	65,02%	30,00%	Bất động sản, kinh doanh sân golf
9	Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	Kinh doanh hàng may mặc

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Tổng Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của Tổng Công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 05 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	06 - 12 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong

- Nhà cửa, vật kiến trúc 10 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất Theo thời hạn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Khoản lãi, lỗ khi thoái vốn tại công ty con được xác định là chênh lệch giữa số tiền công ty mẹ thu được từ việc thoái vốn trừ đi (-) phần số hữu của công ty mẹ trong giá trị tài sản thuần của công ty con tại ngày thoái vốn và phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ đến thời điểm công ty mẹ thoái vốn. Chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị phần vốn chủ sở hữu của công ty con do công ty mẹ nắm giữ bị thoái được ghi nhận vào chỉ tiêu "Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2013 của Chính Phủ và Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài Chính.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán Bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tổng Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	6.830.970.444	20.615.901.451
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	88.002.673.604	102.495.814.664
Tiền đang chuyển	105.273.137	96.559.585
Các khoản tương đương tiền	119.200.000.000	141.191.330.663
	<u>214.138.917.185</u>	<u>264.399.606.363</u>

Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3% đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	86.209.563.356	86.209.563.356
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	86.209.563.356	86.209.563.356
	-	-	86.209.563.356	86.209.563.356

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Dự phòng đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.105.385.199.320	-	1.050.313.170.108	-
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	228.589.322.937	-	196.044.755.882	-
- Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	124.220.560.218	-	138.515.389.491	-
- Công ty TNHH Acendas-Protrade	-	-	82.538.803.384	-
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	362.394.258.880	-	282.023.265.900	-
- Công ty CP Bệnh viện PS QT Hạnh Phúc (*)	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Hưng Vương	71.541.961.340	-	68.436.124.998	-
- Công ty TNHH Đầu tư XD Tân Phú	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	34.965.912.916	-	26.301.686.013	-
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	196.349.893.647	-	196.284.954.440	-
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	85.823.289.382	-	58.668.190.000	-

Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên
Khu phố Đông Tr, P. Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đầu tư vào đơn vị khác	505.000.000	-	705.887.800	-
- Công ty CP Cơ khí vận tải Dầu Tiếng	505.000.000	-	505.000.000	-
- Công ty CP TV & XD TH Bình Dương	-	-	200.887.800	-
	<u>1.105.890.199.320</u>	-	<u>1.051.019.057.908</u>	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Giá trị đầu tư ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu bằng 0 VND, do các Công ty liên kết này vốn chủ sở hữu âm tại ngày 31/12/2016.

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Tỉnh Bình Dương	48,12%	44,35%	Trồng, khai thác, chế biến mủ cao su
- Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	28,93%	31,09%	KD BĐS, kinh doanh sân golf
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh sữa và nước giải khát
- Công ty CP Bệnh viện PS QT Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	39,14%	24,00%	Dịch vụ y tế
- Công ty Cổ phần Hưng Vương	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	SXKD SP từ gỗ, KD Hạ tầng KCN
- Công ty TNHH Đầu tư XD Tân Phú	Tỉnh Bình Dương	1,06%	1,06%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistic
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	65,02%	30,00%	KD Bất động sản, KD sân golf
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	Sản xuất KD hàng may mặc

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 39.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Cơ khí vận tải Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương	2,10%	2,10%	Vận chuyển và gia công cơ khí

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH YCH - PROTRADE	4.945.139.918	12.945.139.918
- Công ty Cổ phần Bất Động Sản Phục Hưng	-	25.918.000.000
- Công ty TNHH Ascendas - Protrade	-	63.814.579.904
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì ALCAMAX (VN)	7.646.511.950	9.387.192.100
- Công ty TNHH Box - Pak (Việt Nam)	15.151.719.825	7.881.910.740
- Công ty Cổ phần Thái Bình Dương Xanh	2.153.645.010	6.621.744.360
- Chi nhánh công ty TNHH MTV Thủy Sản Hạ Long	-	7.400.951.485
- Ban quản lý dự án Thị xã Thủ Dầu Một	-	43.575.454.000
- Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Bình Dương	-	17.666.064.000
- Ban quản lý dự án huyện Phú Giáo	-	27.900.814.000
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Phú ^(*)	133.158.864.505	-
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành ^(*)	26.163.823.840	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	50.468.500.415	137.781.021.693
	239.688.205.463	360.892.872.200
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	80.365.517.118	360.892.872.200
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	159.322.688.345	-
	239.688.205.463	360.892.872.200

^(*) Khoản phải thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại dự án Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương. Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Hạnh Phúc ⁽¹⁾	658.480.000.000	589.480.000.000
- Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành ⁽²⁾	76.058.750.000	28.658.750.000
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE ⁽³⁾	20.581.817.619	22.335.000.000
- Công ty TNHH Ascendas - Protrade	-	159.695.250.000
- Đối tượng khác	5.046.967.677	2.525.651.020
	760.167.535.296	802.694.651.020
b) Phải thu phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu ngắn hạn	760.167.535.296	642.999.401.020
- Các khoản phải thu dài hạn	-	159.695.250.000
	760.167.535.296	802.694.651.020

⁽¹⁾ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm các Hợp đồng chi tiết như sau:

- Khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 16/2016/HĐVV ngày 03/02/2016 thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay là 8,7 %/ năm (áp dụng từ 01/01/2016 - 30/06/2016) và 8% (áp dụng từ 01/07/2016 - 31/12/2016). Số dư tại thời điểm 31/12/2016 là 69.000.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay vốn số 11/2012/HĐVV ngày 01/03/2012; Hợp đồng vay vốn số 12/2013/HĐVV ngày 05/01/2013; Hợp đồng vay vốn số 13/2014/HĐVV ngày 08/01/2014; Hợp đồng vay vốn số 01/2015/HĐVV ngày 06/01/2015; Hợp đồng vay vốn số 02/2015/HĐVV ngày 06/01/2015 và Phụ lục hợp đồng số /2016/PLHĐVV ngày 02/01/2016 thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất cho vay 8,70 %/ năm tính từ 01/01/2016 - 30/06/2016 và lãi suất này được điều chỉnh vào ngày 01/07/2016 nếu có sự thay đổi dựa trên mức lãi suất cho vay ngắn hạn tại Ngân hàng BIDV Bình Dương. Số dư tại thời điểm 31/12/2016 lần lượt là 141.830.000.000 đồng, 154.850.000.000 đồng, 140.800.000.000 đồng, 103.000.000.000 đồng và 25.000.000.000 đồng.

(2) Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm các Hợp đồng chi tiết như sau:

- Khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn ngày 08/01/2016, thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay là 8,7 %/ năm (điều chỉnh vào ngày 30/06 hằng năm). Số dư tại thời điểm 31/12/2016 là 47.400.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay vốn ngày 13/01/2014; Hợp đồng vay vốn ngày 23/01/2015 và Phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 31/12/2016 thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay là 8,70 %/ năm. Số dư tại thời điểm 31/12/2016 lần lượt là 7.541.750.000 đồng và 21.117.000.000 đồng.

(3) Theo Biên bản thỏa thuận ngày 25/10/2015 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH YCH-PROTRADE về việc chuyển số tiền 905,889.86 USD (tương đương 20.581.817.619 đồng) mà YCH còn nợ Tổng Công ty thành khoản vay với thời hạn vay 1 năm (kể từ ngày 28/10/2015), Lãi suất : 0%/năm.

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	200.000.000	-	-	-
- Phải thu Bà Nguyễn Thị Minh Châu tiền chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty CP BĐS Dapark	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	(6.600.000.000)
- Phải thu Huỳnh Văn Nghi	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
- Lãi dự thu	11.417.680.558	-	10.336.122.095	-
- Phải thu Công ty CP Bệnh viện Phụ sản - Nhi Quốc tế Hạnh Phúc ⁽²⁾	91.549.088.299	-	101.877.398.716	-
+ Tiền thuê đất	9.279.681.688	-	7.706.993.605	-
+ Lãi vay	82.269.406.611	-	94.170.405.111	-
- Phải thu Công ty CP Hưng Vượng	4.097.333.334	-	4.483.503.158	-
- Công ty TNHH Thực Phẩm Và Nước Giải Khát Dutch Lady Việt Nam tiền lãi liên doanh	-	-	90.000.000.000	-
- Phải thu về Tạm ứng ⁽¹⁾	164.067.644.524	-	158.805.610.799	-
- Các khoản thế chấp, ký quỹ	236.729.085	-	4.151.587.291	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	1.395.934	-	420.757.777	-
- Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi	23.061.072.344	-	17.185.210.010	-
- Phải thu ban điều hành về ứng trước tiền lương	-	-	6.330.211.139	-
- Thuế TNDN tạm nộp từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	200.000.000	-	200.000.000	-
- Phải thu khác	225.690.550	-	759.909.019	-
	302.856.634.628	(6.600.000.000)	402.350.310.004	(6.600.000.000)
b) Dài hạn				
- Phải thu Công ty Cổ phần Hưng Vượng ⁽³⁾	312.818.524.893	-	307.517.682.812	-
- Ông Trương Hồng Phong ⁽⁴⁾	793.562.000	-	793.562.000	-
- Các khoản ký quỹ, ký cược	942.000.000	-	936.000.000	-
- Phải thu khác	-	-	43.000.000	-
	314.554.086.893	-	309.290.244.812	-

(1) Trong số dư tạm ứng tại ngày 31/12/2016 bao gồm khoản tạm ứng của nhân viên Nguyễn Ngọc Loan tiền công tác, phí văn phòng và chi phí của các dự án số tiền 144.585.879.138 VND (số dư tại ngày 31/12/2015 là 129.727.895.141 VND).

(2) Căn cứ Biên bản làm việc ngày 31/12/2016 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hạnh Phúc về việc điều chỉnh lãi suất của các Hợp đồng vay vốn đang có hiệu lực. Theo đó, tổng giá trị lãi vay lũy kế được điều chỉnh giảm theo lãi suất đã điều chỉnh là 63,004 tỷ đồng.

(3) Đây là khoản Tổng Công ty phải thu Công ty Cổ phần Hưng Vượng theo hai hợp đồng đảm bảo giá trị ngoại tệ tương lai số 01/2011/PRO-PJ ngày 06 tháng 06 năm 2011 và số 02/2011/PRO-PJ ngày 20 tháng 09 năm 2011, theo hai hợp đồng này, Tổng Công ty sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương căn cứ vào tỷ giá bán USD của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM cho từng lần chuyển tiền sẽ chuyển cho Công ty Cổ phần Hưng Vượng tiền VND với tổng giá trị tương ứng 13.880.000,00 USD và Công ty Cổ phần Hưng Vượng sẽ đảm bảo trả lại toàn bộ số USD này khi đến hạn cũng theo tỷ giá bán USD của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh TP. HCM tại từng thời điểm chuyển tiền. Số tiền lũy kế đến 31/12/2016 Tổng Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Hưng Vượng theo hợp đồng đã ký quy đổi ra ngoại tệ tương ứng 13.768.420,99 USD. Công ty Cổ phần Hưng Vượng sẽ phải đảm bảo trả lại số USD ngày khi đến hạn vào năm 2020 theo Phụ lục hợp đồng ký ngày 03/11/2015.

(4) Khoản phải thu về ứng trước tiền đền bù đất đang chờ hồ sơ quyết toán thuộc dự án khu dân cư Gò Chai.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.858.739.652	-	67.251.189.354	-
Công cụ, dụng cụ	2.006.471.465	-	4.090.555.862	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.011.367.697.830	-	29.138.324.830	-
Thành phẩm	1.860.562.816	(653.818.683)	45.218.064.383	(950.285.490)
Hàng hoá	165.689.653.666	-	23.050.231.182	-
Hàng gửi đi bán	-	-	957.955.468	-
	1.201.783.125.429	(653.818.683)	169.706.321.079	(950.285.490)

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Dự án khu quy hoạch Gò Chai	94.631.146.233	94.041.892.979
- Dự án Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương ⁽¹⁾	280.925.967.298	393.752.378.200
- Dự án Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây	289.454.883.790	252.173.360.782
- Mua đất Vũng Tàu - Công ty Bắc Sơn	12.297.722.039	11.797.722.039
- Dự án nhà ở công nhân Công ty May - Block 2	1.698.259.039	1.698.259.039
- Dự án khu biệt thự tại Sân Golf Palm Sông Bé	1.415.176.550	2.661.289.582
- Đầu tư xây dựng Sân Golf	59.073.707.674	41.630.854.354
- Dự án Khu du lịch tại Phan thiết	15.274.892.180	15.274.892.180
- Dự án Khu Nhà ở Thôn Vạn Hạnh, huyện Tân Thành, Tỉnh BR-VT	8.132.767.888	8.132.767.888
- Dự án đầu tư xây dựng trại heo tại xã Lai Hưng	-	823.960.836
- Dự án trại heo chất lượng cao tại Phú Giáo ⁽²⁾	-	3.459.065.430
- Dự án Khu phức hợp Dịch vụ và Công nghiệp Bình Dương Riverside	2.898.625.454	-
- Mua đất Vĩnh Phú	8.460.000.000	-
- Khác	3.286.606.900	12.748.176.098
	777.549.755.045	838.194.619.407

(1) Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

(2) Ngày 25/07/2016, Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương đã ban hành Công văn số 2603/UBND-KTN về việc chấp thuận dừng thực hiện Dự án khu trung tâm chăn nuôi chất lượng cao tại xã Tam Lập, huyện Phú Giáo theo kiến nghị của Tổng Công ty. Chi phí đầu tư lũy kế của dự án được ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2016.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Vườn cây lâu năm		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá														
Số dư đầu năm	541.804.364.853	240.416.883.406	71.547.436.658	1.173.230.497	25.083.343.520	6.186.384.927	886.211.643.861							
- Mua trong năm	-	5.883.618.036	2.150.000.000	161.023.636	133.183.636	-	8.327.825.308							
- ĐTXD cơ bản hoàn thành	717.614.789	7.869.786.977	8.896.145.546	-	87.636.364	-	17.571.183.676							
- CLTG do chuyển đổi BCTC	76.435.920	25.923.780	4.266.000	2.684.610	34.642.080	-	143.952.390							
- Nhận bàn giao từ Công ty TNHH Thăng Lợi	322.859.959	-	-	-	-	-	322.859.959							
- Thanh lý, nhượng bán	(1.232.281.637)	(1.378.176.139)	(1.889.288.345)	(166.115.608)	(24.530.083)	-	(4.690.391.812)							
- Thoái vốn các Công ty con	(56.585.977.072)	(149.923.196.779)	(47.869.819.088)	(159.305.556)	(1.280.331.146)	(5.854.047.243)	(261.672.676.884)							
- Bàn giao cho Công ty TNHH Quản lý và Đầu tư Dự án Bình Dương	(1.043.337.790)	(263.967.755)	-	-	(788.231.430)	-	(2.095.536.975)							
- Hợp nhất kinh doanh	14.378.507.469	2.913.151.149	-	-	117.000.000	-	17.408.658.618							
- Phân loại lại	-	727.652.042	-	-	(727.652.042)	-	-							
Số dư cuối năm	498.438.186.491	106.271.674.717	32.838.740.771	1.011.517.579	22.635.060.899	332.337.684	661.527.518.141							
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư đầu năm	304.276.582.493	193.529.664.453	44.155.557.778	1.018.358.877	20.048.649.499	2.251.512.044	565.280.325.144							
- Khấu hao trong năm	18.619.674.222	8.814.078.626	6.426.887.613	148.133.209	2.327.879.276	-	36.336.652.946							
- Nhận bàn giao từ Công ty TNHH Thăng Lợi	225.807.644	-	-	-	-	-	225.807.644							
- CLTG do chuyển đổi BCTC	57.069.090	25.923.780	4.266.000	2.684.610	34.642.080	-	124.585.560							
- Thanh lý, nhượng bán	(851.034.687)	(1.378.176.139)	(1.889.288.345)	(166.115.608)	(24.530.083)	-	(4.309.144.862)							
- Thoái vốn các Công ty con	(37.116.857.047)	(109.663.065.591)	(25.492.369.646)	(129.838.412)	(1.162.415.107)	(1.934.842.694)	(175.499.388.497)							
- Bàn giao cho Công ty TNHH Quản lý và Đầu tư Dự án	(1.043.337.790)	(206.096.926)	-	-	(131.371.915)	-	(1.380.806.631)							
- Hợp nhất kinh doanh	1.950.570.271	2.133.158.558	-	-	72.150.000	-	4.155.878.829							
- Phân loại lại	613.404.945	-	-	-	(613.404.945)	-	-							
Số dư cuối năm	286.731.879.141	93.255.486.761	23.205.053.400	873.222.676	20.551.598.805	316.669.350	424.933.910.133							
Giá trị còn lại														
Tại ngày đầu năm	237.527.782.360	46.887.218.953	27.391.878.880	154.871.620	5.034.694.021	3.934.872.883	320.931.318.717							
Tại ngày cuối năm	211.706.307.350	13.016.187.956	9.633.687.371	138.294.903	2.083.462.094	15.668.334	236.593.608.008							

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 119.863.821.806 VND



11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Giá trị bồi hoàn khu nhà hàng Đông Phương (cũ)		Phần mềm kế toán		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	217.360.056.852	150.616.351	150.616.351	2.739.443.292	220.250.116.495		
- Thoái vốn các Công ty con	(90.869.021.077)	(150.616.351)	(150.616.351)	(686.314.389)	(91.705.951.817)		
- Bàn giao cho Công ty TNHH Quản lý và Đầu Tư Dự án Bình Dương	(471.518.880)	-	-	-	(471.518.880)		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính	32.670.000	-	-	-	32.670.000		
Số dư cuối năm	126.052.186.895	-	-	2.053.128.903	128.105.315.798		
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	62.577.318.397	150.616.351	150.616.351	2.352.160.718	65.080.095.466		
- Khấu hao trong năm	2.688.122.561	-	-	30.234.352	2.718.356.913		
- Thoái vốn các Công ty con	(34.114.319.848)	(150.616.351)	(150.616.351)	(395.525.558)	(34.660.461.757)		
- Bàn giao cho Công ty TNHH Quản lý và Đầu Tư Dự án Bình Dương	(321.545.709)	-	-	-	(321.545.709)		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính	18.464.070	-	-	-	18.464.070		
Số dư cuối năm	30.848.039.471	-	-	1.986.869.512	32.834.908.983		
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	154.782.738.455	-	-	387.282.574	155.170.021.029		
Tại ngày cuối năm	95.204.147.424	-	-	66.259.391	95.270.406.815		



12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	93.807.616.133	27.157.700.164	120.965.316.297
- Mua trong năm	88.672.528.435	-	88.672.528.435
Số dư cuối năm	182.480.144.568	27.157.700.164	209.637.844.732
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.091.698.595	7.358.802.235	8.450.500.830
- Khấu hao trong năm	1.391.250.714	1.076.949.444	2.468.200.158
Số dư cuối năm	2.482.949.309	8.435.751.679	10.918.700.988
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	92.715.917.538	19.798.897.929	112.514.815.467
Tại ngày cuối năm	179.997.195.259	18.721.948.485	198.719.143.744

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	353.557.034	696.555.660
- Chi phí sửa chữa	4.771.367	300.248.444
- Phí bảo hiểm	529.251.622	24.318.482
- Phí hoa hồng môi giới	50.018.828.849	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	784.675.624	1.107.966.405
	51.691.084.496	2.129.088.991
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ đang phân bổ	3.409.742.392	6.020.913.918
- Chi phí thuê đất	1.615.263.947	5.963.990.463
- Chi phí thẻ hội viên sân Golf Phú Mỹ	2.102.008.929	2.154.889.653
- Chi phí sửa chữa tài sản	-	1.213.973.795
- Chi phí tư vấn chiến lược	-	189.023.606
- Chi phí trả trước dài hạn khác	402.141.759	614.278.399
	7.529.157.027	16.157.069.834

14 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Số dư đầu năm	187.817.598.379	214.648.683.862
Giá trị phân bổ vào kết quả kinh doanh	190.767.776.258	(26.831.085.483)
	378.585.374.637	187.817.598.379

15 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Bình Dương ⁽¹⁾	1.006.150.961.943	1.006.150.961.943	2.849.204.094.084	2.918.502.610.176	936.852.445.851	936.852.445.851
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TPHCM ⁽²⁾	911.174.288.163	911.174.288.163	2.593.905.385.813	2.735.525.936.396	769.553.737.580	769.553.737.580
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Bình Dương ⁽¹⁾	638.873.046.304	638.873.046.304	2.033.119.168.913	2.000.992.215.217	671.000.000.000	671.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TPHCM ⁽²⁾	89.575.594.859	89.575.594.859	37.976.017.538	108.997.874.817	18.553.737.580	18.553.737.580
- Văn Phòng Tỉnh Ủy Bình Dương ⁽³⁾	79.000.000.000	79.000.000.000	-	4.000.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000
- Quỹ Đầu Tư Phát Triển Tỉnh Bình Dương	3.725.647.000	3.725.647.000	500.974.353.000	504.700.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sài Gòn	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Chăn nuôi VIFACO	-	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Dương	-	-	16.835.846.362	16.835.846.362	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TNHH Shin Han Việt Nam- Chi nhánh Bình Dương ⁽⁴⁾	91.659.000.000	91.659.000.000	251.981.034.491	179.659.000.000	163.981.034.491	163.981.034.491
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Bình Dương ⁽⁵⁾	3.317.673.780	3.317.673.780	3.317.673.780	3.317.673.780	3.317.673.780	3.317.673.780
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Bình Dương ⁽⁵⁾	88.000.000.000	88.000.000.000	189.350.000.000	176.000.000.000	101.350.000.000	101.350.000.000
- Quỹ Đầu Tư Phát Triển Tỉnh Bình Dương ⁽⁶⁾	3.659.000.000	3.659.000.000	32.631.034.491	3.659.000.000	32.631.034.491	32.631.034.491
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương ⁽⁷⁾	-	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000
	1.006.150.961.943	1.006.150.961.943	2.849.204.094.084	2.918.502.610.176	936.852.445.851	936.852.445.851
b) Vay dài hạn						
<i>Vay dài hạn</i>						
- Ngân hàng TNHH Shin Han Việt Nam- Chi nhánh Bình Dương ⁽⁴⁾	200.890.034.491	200.890.034.491	859.232.379.505	408.890.034.491	651.232.379.505	651.232.379.505
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Bình Dương ⁽⁵⁾	5.529.456.298	5.529.456.298	260.960.797	3.317.673.780	2.472.743.315	2.472.743.315
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Bình Dương ⁽⁵⁾	194.600.000.000	194.600.000.000	589.350.000.000	342.600.000.000	441.350.000.000	441.350.000.000
- Quỹ Đầu Tư Phát Triển Tỉnh Bình Dương ⁽⁶⁾	6.290.034.491	6.290.034.491	182.631.034.491	36.290.034.491	152.631.034.491	152.631.034.491
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương ⁽⁷⁾	-	-	87.251.345.014	30.000.000.000	57.251.345.014	57.251.345.014
	206.419.490.789	206.419.490.789	859.493.340.302	412.207.708.271	653.705.122.820	653.705.122.820
	(91.659.000.000)	(91.659.000.000)	(251.981.034.491)	(179.659.000.000)	(163.981.034.491)	(163.981.034.491)
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	114.760.490.789	114.760.490.789	607.512.305.811	232.548.708.271	489.724.088.329	489.724.088.329
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng						

c) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	31/12/2016		01/01/2016	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Vay				
- Văn Phòng Tỉnh Ủy Bình Dương	75.000.000.000	-	79.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	57.251.345.014	895.468.909	-	-
	<u>132.251.345.014</u>	<u>895.468.909</u>	<u>79.000.000.000</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Số dư tại ngày 31/12/2016 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- 1.1 Hợp đồng tín dụng số 18/2016/4486227/HĐTD ngày 17/08/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 8 theo HĐ số MS-20160519 ngày 19/05/2016;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2014/HĐTC ngày 20/01/2014, văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC ngày 18/11/2016 với tổng giá trị TSĐB là 870.000.000.000 VND;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 12.000.000.000 đồng.
- 1.2 Hợp đồng tín dụng số 19/2016/4486227/HĐTD ngày 05/09/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 8 theo HĐ số MS-20160519 ngày 19/05/2016;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2014/HĐTC ngày 20/01/2014, văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC ngày 18/11/2016 với tổng giá trị TSĐB là 870.000.000.000 VND;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 25.000.000.000 đồng.
- 1.3 Hợp đồng tín dụng số 20/2016/4486227/HĐTD ngày 09/09/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 28.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 10 theo HĐ số MS-20160519 ngày 19/05/2016;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2014/HĐTC ngày 20/01/2014, văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC ngày 18/11/2016 với tổng giá trị TSĐB là 870.000.000.000 VND;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 28.000.000.000 đồng.
- 1.4 Hợp đồng tín dụng số 21/2016/4486227/HĐTD ngày 15/09/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 1 theo HĐ số MS-20160912 ngày 12/09/2016;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2014/HĐTC ngày 20/01/2014, văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC ngày 18/11/2016 với tổng giá trị TSĐB là 870.000.000.000 VND;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 20.000.000.000 đồng.
- 1.5 Hợp đồng tín dụng số 22/2016/4486227/HĐTD ngày 19/09/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 2 theo HĐ số MS-20160912 ngày 12/09/2016;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2014/HĐTC ngày 20/01/2014, văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC ngày 18/11/2016 với tổng giá trị TSĐB là 870.000.000.000 VND;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 25.000.000.000 đồng.

- 1.6 Hợp đồng tín dụng số 23/2016/4486227/HĐTD ngày 26/09/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 3 theo HĐ số MS-20160912 ngày 12/09/2016;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2014/HĐTC ngày 20/01/2014, văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC ngày 18/11/2016 với tổng giá trị TSĐB là 870.000.000.000 VND;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 30.000.000.000 đồng.
- 1.7 Hợp đồng tín dụng số 25/2016/4486227/HĐTD ngày 27/10/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 5 theo HĐ số MS-20160912 ngày 12/09/2016;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2014/HĐTC ngày 20/01/2014, văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC ngày 18/11/2016 với tổng giá trị TSĐB là 870.000.000.000 VND;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 5.000.000.000 đồng.
- 1.8 Hợp đồng tín dụng số 26/2016/4486227/HĐTD ngày 14/11/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 6 theo HĐ số MS-20160912 ngày 12/09/2016;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2014/HĐTC ngày 20/01/2014, văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC ngày 18/11/2016 với tổng giá trị TSĐB là 870.000.000.000 VND;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 40.000.000.000 đồng.
- 1.9 Hợp đồng tín dụng số 27/2016/4486227/HĐTD ngày 23/11/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 62.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 6 theo HĐ số MS-20160912 ngày 12/09/2016;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2014/HĐTC ngày 20/01/2014, văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC ngày 18/11/2016 với tổng giá trị TSĐB là 870.000.000.000 VND;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 21.000.000.000 đồng.
- 1.10 Hợp đồng tín dụng số 29/2016/4486227/HĐTD ngày 15/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 1 theo HĐ số MS-20151215 ngày 15/12/2016;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2014/HĐTC ngày 20/01/2014, văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC ngày 18/11/2016 với tổng giá trị TSĐB là 870.000.000.000 VND;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 150.000.000.000 đồng.

- 1.11 Hợp đồng tín dụng số 32/2016/4486227/HĐTD ngày 27/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 7 theo HĐ số MS-20160912 ngày 12/09/2016;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2014/HĐTC ngày 20/01/2014, văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC ngày 18/11/2016 với tổng giá trị TSĐB là 870.000.000.000 VND;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 15.000.000.000 đồng.
- 1.12 Hợp đồng tín dụng số 31/2016/4486227/HĐTD ngày 26/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 1 theo HĐ số MS-20161226 ngày 26/12/2016;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2014/HĐTC ngày 20/01/2014, văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC ngày 18/11/2016 với tổng giá trị TSĐB là 870.000.000.000 VND;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 150.000.000.000 đồng.
- 1.13 Hợp đồng tín dụng số 30/2016/4486227/HĐTD ngày 20/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 1 theo HĐ số MS-20161220 ngày 20/12/2016;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2014/HĐTC ngày 20/01/2014, văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC ngày 18/11/2016 với tổng giá trị TSĐB là 870.000.000.000 VND;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 150.000.000.000 đồng.
- 1.14 Hợp đồng số 041/16/87982/HĐTD ngày 16/05/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100 tỷ VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh;
 - Thời hạn vay: kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 31/05/2017;
 - Lãi suất vay: theo từng kế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số dư tiền gửi 12 tỷ đồng theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 003/2016/87982/HĐBĐ ngày 11/01/2016;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 45.474.706.501 đồng.
- (2) Số dư tại 31/12/2016 bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- 2.1 Hợp đồng tín dụng số 16.2670067/2016-HĐTDHM/NHCT900-PROTRADE ngày 12/01/2016 và Văn bản sửa đổi bổ sung HĐTD số 16.2170020/2015-HĐTD-SDDBS01/NHCT900-PROTRADE, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 18.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động
 - Thời hạn cho vay: 8 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Hợp đồng thế chấp số 07.792001-01/HĐTCTS ngày 26/10/2007 và Hợp đồng thế chấp số 15.2670032/HĐTC - NHCT900-PROTRADE CORP ngày 03/11/2015 với tổng giá trị tài sản bảo đảm là 58.594.000.000 đồng;
 - Dư nợ gốc đến 31.12.2016 là 16.423.962.983 đồng.

- 2.2 Hợp đồng tín dụng số 16.29000092/2016- HĐTDHM/NHCT900- VINHPHU ngày 24/05/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 22.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay :7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của tổng công ty xuất nhập khẩu Bình Dương- TNHH MTV;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 2.129.774.597 đồng.
- (3) Bao gồm các hợp đồng vay vốn số 02-HĐ/VV ngày 06/04/2011; số 03-HĐ/VV ngày 24/08/2011 và số 10-HĐ/VV ngày 03/10/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng số tiền vay: 79.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2016 là 79.000.000.000 đồng.

Thông tin bổ sung khoản vay dài hạn

- (4) Hợp đồng vay vốn số 130-0000164897 ngày 19/07/2013 với các thông tin chi tiết sau:
- Số tiền vay: 13.900.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Mua máy móc và thiết bị cho sân Golf;
 - Thời hạn cho vay: cho đến 28/06/2018 năm; Lãi suất cho vay: 9%/năm;
 - Lãi suất cho vay: 9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản bao gồm:
+ Máy móc và thiết bị với tổng giá trị khoảng 13.387.000.000 đồng.
- (5) Số dư tại ngày 31/12/2016 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (5.1) Hợp đồng vay vốn trung và dài hạn số 01/446227/HĐTD ngày 13/11/2012 với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 315.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư Dự án nhận chuyển nhượng vốn chủ sở hữu bên nước ngoài của Công ty TNHH sân Goff Palm Sông Bé;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 12%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản bao gồm:
+ Quyền sử dụng đất tại phường Hòa Phú, TX Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, diện tích 377.630,9 m2. Trị giá tài sản thế chấp 283.223.000.000 đồng;
 - + Quyền sử dụng đất tại phường Hòa Phú, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, diện tích 995.928,5 m2. Trị giá tài sản thế chấp 631.100.000.000 đồng;
 - + Tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ quyền phát sinh từ quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất sân Goff Palm Sông Bé, diện tích 104 ha;
 - + Thế chấp toàn bộ các nguồn thu từ các hoạt động kinh doanh dịch vụ sân Goff và các khoản doanh thu dịch vụ khác đi kèm.
 - Số dư nợ gốc đến 31/12/2016 là 101.350.000.000 đồng. Số nợ gốc đến hạn trả trong năm tới là: 101.350.000.000 đồng.

- (5.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/446227/HĐTD ngày 09/12/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 400.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư Dự án nhận chuyển nhượng vốn chủ sở hữu bên nước ngoài của Công ty TNHH Ascendas-Protrade;
 - Thời hạn cho vay: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản bao gồm:
 - + Quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2014/HĐTC ngày 20/01/2014 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Số dư nợ gốc đến 31/12/2016 là 340.000.000.000 đồng. Số nợ gốc đến hạn trả trong năm tới là: 0 đồng.
- (6) Số dư tại ngày 31/12/2016 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (6.1) Hợp đồng vay vốn số 05/2008/HĐTD với các thông tin chi tiết sau:
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà ở Công nhân may;
 - Thời hạn cho vay: 10 năm;
 - Lãi suất cho vay: 0,3%/tháng;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản bao gồm:
 - + Quyền sử dụng đất thuê số T313058 do UBND Tỉnh Bình Dương cấp ngày 10/09/2001 (vào sổ số 10001 QSDĐ/2001). Diện tích 65.803,2 m², tổng giá trị theo Biên bản làm việc về kiểm tra tình hình tài sản thế chấp ngày 30/11/2016 là 18.849.606.841 đồng;
 - + Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án có tổng giá trị đạt tỷ lệ trên 131% mức vốn vay, bao gồm: giá trị công trình xây dựng cơ bản là 75.498.142.000 đồng, máy móc thiết bị là 3.308.000.000 đồng;
 - Số dư nợ gốc đến 31/12/2016 là 2.631.034.491 đồng. Số nợ gốc đến hạn trả trong năm tới là: 2.631.034.491 đồng.
- (6.2) Hợp đồng tín dụng số 08 ngày 18/11/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 300.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: thanh toán tiền nhận chuyển nhượng vốn góp Công ty TNHH Ascendas - Protrade;
 - Thời hạn cho vay: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản bao gồm:
 - + Quyền sử dụng đất khu công nghiệp Ascendas Protrade của Công ty TNHH Ascendas - Protrade với tổng giá trị là 750.000.000.000 đồng;
 - + Nguồn thu từ cho thuê đất khu công nghiệp của Công ty TNHH Ascendas - Protrade với tổng giá trị là 600.000.000.000 đồng;
 - Số dư nợ gốc đến 31/12/2016 là 150.000.000.000 đồng. Số nợ gốc đến hạn trả trong năm tới là: 30.000.000.000 đồng.
- (7) Hợp đồng vay vốn số 01 ngày 03/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 87.251.345.014 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: căn cứ lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 01 năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc đến 31/12/2016 là 57.251.345.014 đồng. Số nợ gốc đến hạn trả trong năm tới là: 30.000.000.000 đồng.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Bonsai Minh Thù	-	-	14.395.150.000	14.395.150.000
- DNTN Hồng Thái	-	-	14.108.431.735	14.108.431.735
- Công ty XNK Thuốc lá - Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	-	-	6.645.086.131	6.645.086.131
- Phải trả các đối tượng khác	21.784.513.454	21.784.513.454	44.722.702.009	44.722.702.009
	<u>145.948.458.437</u>	<u>145.948.458.437</u>	<u>79.871.369.875</u>	<u>79.871.369.875</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>124.873.205.954</u>	<u>124.873.205.954</u>	<u>370.570.253</u>	<u>370.570.253</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)



17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	71.589.868.304	180.373.793.322	64.040.069	22.805.847.796
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	17.701.342.082	-	-	1.499.103.809
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.193.941.773	15.366.676.987	15.155.925.373	-	36.007.468.953
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.104.023.643	4.640.402.553	-	643.410.159
- Thuế tài nguyên	-	2.832.046.244	69.029.000	-	15.380.480
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	5.887.941.431	33.358.051.899	115.213.520	420.734.566
- Các loại thuế khác	-	542.960.219	9.669.642.177	-	110.669.611
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	31.684.432.404	16.604.979.813	-	18.538.545.480
	1.193.941.773	146.709.291.314	285.835.471.054	179.253.589	80.041.160.854

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả	3.014.407.936	7.359.695.139
- Trích trước chi phí công trình	-	12.339.671.197
- Chi phí phục hồi môi trường mỏ đá	-	4.050.632.039
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán	384.384.152.327	150.481.481.354
- Tiền nước sử dụng cam kết	10.716.480.000	-
- Phải trả nhà thầu	7.958.820.404	-
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài phải trả	-	112.520.000
- Chi phí hoa hồng phải trả	-	79.161.818
- Phải trả hàng kí gửi	-	172.292.172
- Chi phí phải trả khác	1.497.873.087	520.168.981
	407.571.733.754	175.115.622.700

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.879.249.476	1.390.117.711
- Bảo hiểm xã hội	-	9.643.031
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	71.879.935.105	1.675.585.201
- Lợi nhuận phải trả chủ sở hữu	523.153.181.302	404.331.104.661
- Nhận tiền đền bù và hỗ trợ di dời	-	7.762.448.484
- Cổ tức phải trả	24.124.000	34.091.155
- Thù lao HĐQT tại các Công ty con - Công ty Cổ phần	-	1.302.540.000
- Phải trả các đội thi công và thầu phụ	-	6.191.300.167
- Phải trả tiền lãi vay	1.785.089.656	4.438.599.267
- Phải trả Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương tiền mượn vốn	-	87.251.345.014
- Phải nộp 10% Ngân sách Đảng	20.610.091.815	52.838.759.303
- Phải trả khác	1.223.499.335	1.446.105.374
	620.555.170.689	568.671.639.368
b) Dài hạn		
- Phải trả Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành về nhận ứng trước các khoản chi liên quan đến khu đất liên hợp ⁽¹⁾	-	276.970.666.903
- Khoản thu tiền đất tái định cư của các hộ dân thuộc khu An Tây	56.666.666.667	56.666.666.667
- Công ty TNHH Đầu Tư - Xây Dựng Tân Phú ứng trước tiền chuyển nhượng đất tại dự án Khu Liên hợp ⁽²⁾	-	60.000.000.000
- Các khoản nhận đặt cọc, ký quỹ ký cược dài hạn	8.878.326.097	1.153.086.999
	65.544.992.764	394.790.420.569

⁽¹⁾ Thông tin chi tiết tại mục a, Thuyết minh số 36.

⁽²⁾ Thông tin chi tiết tại mục b, Thuyết minh số 36.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	681.000.000	-
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.841.431.409	6.217.837.817
	6.522.431.409	6.217.837.817

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Vốn khác của Chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Công
	VND	VND	VND	VND				VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	1.350.000.000.000	14.616.954.258	93.942.307.511	167.992.315.868	44.977.782	663.552.065.101	137.365.250.068	2.427.513.870.588				
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	135.836.785.996	54.088.886.198	189.925.672.194		
Trích lập các quỹ	-	-	-	122.112.853.646	-	-	-	(112.182.315.120)	(9.930.538.526)	-		
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(13.831.840.000)	(13.831.840.000)		
Lợi nhuận nộp về chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	(182.638.143.026)	-	(182.638.143.026)		
Trích nộp ngân sách Đảng	-	-	-	-	-	-	-	(33.203.179.962)	-	(33.203.179.962)		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(18.740.762.370)	(2.081.523.815)	(20.822.286.185)		
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(1.007.670.847)	(707.481.711)	(1.715.152.558)		
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	5.577.860.996	-	-	-	-	-	-	5.577.860.996		
Thay đổi do Có phần hóa Công ty con	-	-	-	88.715.484.694	-	-	-	-	-	88.715.484.694		
Hợp nhất Kinh doanh	-	130.334.259	(18.756.696.952)	-	-	-	-	(33.171.997.324)	159.166.286	(51.639.193.731)		
Tăng giảm khác	-	(17.901.014)	-	(1.407.629.165)	-	-	-	1.407.629.165	-	(17.901.014)		
Số dư cuối năm trước	1.350.000.000.000	14.729.387.503	80.763.471.555	377.413.025.043	44.977.782	419.852.411.613	165.061.918.500	2.407.865.191.996				
Số dư đầu năm nay	1.350.000.000.000	14.729.387.503	80.763.471.555	377.413.025.043	44.977.782	419.852.411.613	165.061.918.500	2.407.865.191.996				
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	415.139.800.227	4.027.430.408	419.167.230.635		
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	110.649.307.603	-	-	-	(108.552.359.653)	(2.096.947.950)	-		
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(17.684.544.000)	(17.684.544.000)		
Trích nộp ngân sách Đảng	-	-	-	-	-	-	-	(23.725.234.862)	-	(23.725.234.862)		
Lợi nhuận và quỹ nộp về chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	(127.073.947.737)	-	(127.073.947.737)		
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	1.957.101.302	-	-	-	-	-	-	1.957.101.302		
Hợp nhất kinh doanh	-	(13.201.864.840)	(7.496.069.000)	(49.700.522.087)	-	-	-	(6.099.581.684)	(134.803.907.621)	(211.301.945.231)		
Trích Quỹ khen thưởng & Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(28.839.242.894)	(589.990.420)	(29.429.233.314)		
Có phần hóa một Công ty trong Tập đoàn	-	-	-	8.720.059.063	-	-	-	-	-	8.720.059.063		
Bản giao vốn (*)	-	-	-	(159.049.371.994)	-	-	-	-	-	(159.049.371.994)		
Giao dịch vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	1.147.580.167	-	1.147.580.167		
Tăng giảm khác	-	-	-	(399.547.027)	-	-	-	181.611.919	-	(217.935.108)		
Số dư cuối năm nay	1.350.000.000.000	1.527.522.663	75.224.503.857	287.632.950.602	44.977.782	542.031.037.096	13.913.958.917	2.270.374.950.917				

(*) Căn cứ Quyết định số 235-QĐ/TU ngày 25/08/2016 của Tỉnh Ủy Bình Dương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy quyết định đồng ý chuyển giao Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương trực thuộc Tổng Công ty về trực thuộc Tỉnh ủy từ ngày 01/10/2016 và chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bến Cát, Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Vifaco và Công ty TNHH MTV Dịch vụ - Công nghiệp và Thuốc lá Bình Dương về trở thành công ty con của Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương từ ngày 01/10/2016. Giá trị chuyển giao chi tiết như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Giá trị</u>
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cao su Bến Cát	19.800.000.000
Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Vifaco	11.845.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ - Công nghiệp và Thuốc lá Bình Dương	74.378.814.526
Tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.025.557.468
Tổng	159.049.371.994

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
Vốn góp Nhà nước	100,00	1.350.000.000.000	100,00	1.350.000.000.000
	100	1.350.000.000.000	100	1.350.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.350.000.000.000	1.350.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	1.350.000.000.000	1.350.000.000.000

d) Các quỹ của Tổng công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	287.632.950.602	377.413.025.043
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	44.977.782	44.977.782
	287.677.928.384	377.458.002.825

22 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	80.763.471.555	93.942.307.511
Số tăng trong năm	1.957.101.302	5.577.860.996
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	1.957.101.302	5.577.860.996
Số giảm trong năm	(7.496.069.000)	(18.756.696.952)
- Do hợp nhất kinh doanh	(7.496.069.000)	(18.756.696.952)
Số dư cuối năm	75.224.503.857	80.763.471.555

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ (USD)	32.774,20	290.499,80

24 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	1.178.764.751.060	2.629.051.863.814
Doanh thu cung cấp dịch vụ	330.167.280.529	646.320.852.546
Doanh thu kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	224.942.000.134	-
Doanh thu xây dựng	134.019.287.647	164.059.375.351
Doanh thu kinh doanh bất động sản	258.054.928.895	12.513.419.618
Doanh thu bán nguyên liệu, phế liệu	-	1.139.133.140
Doanh thu từ phát hành thẻ hội viên	4.743.775.812	7.174.386.613
Doanh thu từ dịch vụ tại sân Golf	54.974.100.513	83.927.343.571
Doanh thu khác	16.174.018.535	-
	2.201.840.143.125	3.544.186.374.653

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	1.825.240.468	5.014.009.033
Hàng bán bị trả lại	50.351.439	-
	1.875.591.907	5.014.009.033

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	968.007.416.568	2.268.199.753.856
Giá vốn của hoạt động xây dựng	134.859.407.995	147.573.353.424
Giá vốn kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	163.592.172.974	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	280.662.584.797	639.442.148.801
Giá vốn kinh doanh bất động sản	86.731.064.126	6.621.018.506
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	-	2.059.471.529
Giá vốn kinh doanh dịch vụ sân Golf	104.599.220.219	105.575.235.561
Giá vốn nguyên vật liệu, phế liệu	-	634.535.506
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	85.067.165	(72.397.501)
	1.738.536.933.844	3.170.033.119.682

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.509.119.140	46.611.831.875
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	61.393.380.275	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	231.888.038.340	371.200.179.639
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	89.543.366	12.578.959.426
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	5.033.243.537	19.112.168.829
Chiết khấu thanh toán được hưởng	331.883.404	335.988.573
Doanh thu hoạt động tài chính khác	385.976.596	11.028.674.000
	330.631.184.658	460.867.802.342

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	104.291.318.361	90.270.390.049
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.168.430.316	25.240.179.848
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	5.991.469.484	200.588.357
Lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư tại thời điểm cổ phần hóa	-	4.537.213.475
Chi phí tài chính khác	942.627.958	2.513.330
	117.393.846.119	120.250.885.059

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.269.524.199	5.709.535.780
Chi phí nhân công	62.501.626.165	80.436.603.147
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.963.421.006	6.059.607.000
Thuế, phí, lệ phí	805.992.998	1.409.132.403
Phí trích nộp quỹ chống tác hại thuốc lá	1.608.131.408	2.133.937.335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.406.868.442	27.674.453.689
Chi phí khác bằng tiền	23.142.899.167	55.041.965.535
Hoàn nhập/Dự phòng phải thu khó đòi	(31.528.316.354)	12.123.287.730
Lợi thế thương mại	44.474.236.435	26.831.085.483
	146.644.383.466	217.419.608.103

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	8.458.606.792	12.266.669.533
Thu nhập từ đền bù	3.365.720.000	1.905.920.000
Thu nhập từ bồi thường, di dời, giải tỏa	-	3.892.404.885
Thu nhập từ bán phế liệu	58.214.088	254.920.388
Thu nhập từ xử lý công nợ	111.006.532	70.000.000
Thu nhập từ thưởng, chiết khấu doanh số bán hàng Unilever	3.958.728.696	3.732.030.281
Tiền đặt cọc nhận được do khách hàng hủy hợp đồng thuê đất	3.956.846.040	-
Tiền phạt thu được	124.575.000	9.392.216.814
Thu nhập khác	1.577.730.901	2.490.127.130
Kết chuyển quỹ nhân viên không phải thanh toán	-	3.094.394.144
	21.611.428.049	37.098.683.175

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thanh lý	381.246.950	1.057.854.132
Chi phí đầu tư Dự án khu chăn nuôi chất lượng cao	4.162.806.513	-
Các khoản bị phạt và bồi thường	160.741.344	165.254.372
Giá vốn phế liệu xuất bán thanh lý	211.640.967	-
Phạt vi phạm hành chính về thuế và truy thu thuế	540.333.928	-
Chi phí khác	107.129.766	172.003.030
	5.563.899.468	1.395.111.534

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	36.399.824.328	16.968.624.193
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	32.027.753.698	27.592.822.519
	68.427.578.026	44.561.446.712

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2016	01/01/2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.683.335.856	3.794.635.134
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.012.401.177	2.573.413.947
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(1.100.000)	(103.945.289)
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(5.702.893.741)	(2.688.835.856)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(8.256.708)	3.575.267.936

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2016	01/01/2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	101.252.228.082	91.559.914.298
Thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	62.286.510.603	13.265.311.125
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(1.573.861.060)	(3.586.109.841)
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(5.702.893.741)	(2.688.835.856)
	156.261.983.884	98.550.279.726

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	62.286.510.603	13.265.311.125
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.100.000	103.945.289
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(3.031.657.885)	(2.592.670.654)
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.573.861.060)	(3.586.109.841)
	57.682.091.658	7.190.475.919

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	214.138.917.185	-	264.399.606.363	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	857.098.926.984	(15.062.352.015)	1.072.533.427.016	(48.036.843.558)
Các khoản cho vay	760.167.535.296	-	802.694.651.020	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	2.902.583.363	-
Đầu tư dài hạn	505.000.000	-	705.887.800	-
	1.831.910.379.465	(15.062.352.015)	2.143.236.155.562	(48.036.843.558)
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.426.576.534.180	1.120.911.452.732
Phải trả người bán, phải trả khác			832.048.621.890	1.043.333.429.812
Chi phí phải trả			407.571.733.754	175.115.622.700
			2.666.196.889.824	2.339.360.505.244

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	214.138.917.185	-	-	214.138.917.185
Phải thu khách hàng, phải thu khác	527.482.488.076	314.554.086.893	-	842.036.574.969
Các khoản cho vay	760.167.535.296	-	-	760.167.535.296
Đầu tư dài hạn	-	-	505.000.000	505.000.000
	1.501.788.940.557	314.554.086.893	505.000.000	1.816.848.027.450

Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	264.399.606.363	-	-	264.399.606.363
Phải thu khách hàng, phải thu khác	715.206.338.646	309.290.244.812	-	1.024.496.583.458
Các khoản cho vay	802.694.651.020	-	-	802.694.651.020
Đầu tư ngắn hạn	2.902.583.363	-	-	2.902.583.363
Đầu tư dài hạn	-	-	705.887.800	705.887.800
	1.785.203.179.392	309.290.244.812	705.887.800	2.095.199.312.004

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	1.426.576.534.180	-	-	1.426.576.534.180
Phải trả người bán, phải trả khác	766.503.629.126	65.544.992.764	-	832.048.621.890
Chi phí phải trả	407.571.733.754	-	-	407.571.733.754
	2.600.651.897.060	65.544.992.764	-	2.666.196.889.824
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	1.120.911.452.732	-	-	1.120.911.452.732
Phải trả người bán, phải trả khác	648.543.009.243	394.790.420.569	-	1.043.333.429.812
Chi phí phải trả	175.115.622.700	-	-	175.115.622.700
	1.944.570.084.675	394.790.420.569	-	2.339.360.505.244

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.456.716.399.895	1.605.076.437.387
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.151.051.318.447	1.766.821.128.354

36 . THÔNG TIN KHÁC

a) Chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành

Năm 2007, Tổng Công ty liên doanh với bên nước ngoài là K Source Solution và International Construction để thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành với mục đích đầu tư và khai thác dự án "Câu lạc bộ sân golf & Khu nghỉ dưỡng Đảo Hồ Điệp" tại khu đất thuộc Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô Thị Bình Dương. Hai đối tác này đã chuyển nhượng lại phần vốn góp này cho Công ty TNHH Phát triển và Công ty Cổ phần Hưng Vượng trong năm 2011, theo đó Công ty TNHH Phát triển và Công ty Cổ phần Hưng Vượng sẽ kế thừa các nghĩa vụ pháp lý trong điều khoản của hợp đồng liên doanh đã ký.

Các bên thống nhất định giá khu đất với tổng giá trị khu đất 24.000.000 USD, trong đó 9.000.000 USD là giá trị Tổng Công ty góp vốn bằng quyền sử dụng đất, còn lại 15.000.000 USD là giá trị còn lại Khu đất sẽ được Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành hoàn trả cho Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương cho các chi phí mà Tổng Công ty đã chi đối với Khu đất ngoại trừ chi phí đất.

Trong năm 2016, Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành đã ký Biên bản thỏa thuận thống nhất tổng diện tích của khu đất Tổng Công ty sẽ bàn giao là 1.450.101,8 m², mỗi m² của khu đất sẽ có giá là 16 USD. Trong đó 6 USD là giá trị quyền sử dụng đất, 10 USD còn lại là giá trị hạ tầng Tổng công ty đã đầu tư trên khu đất. Theo đó:

- + Tổng giá trị quyền sử dụng đất của khu đất là 8.700.611 USD tương đương 139.209.772.800 đồng sẽ được Tổng Công ty góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành, phần giá trị còn lại thiếu so với cam kết sẽ được Tổng Công ty góp bằng tiền mặt.
- + Giá trị hạ tầng Tổng Công ty đã đầu tư trên khu đất là 14.501.017 USD tương đương 275.576.809.766 đồng được cân trừ với khoản Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Tân Thành đã ứng trước cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty đã xuất hóa đơn phần giá trị hạ tầng cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành, doanh thu và giá vốn có liên quan được ghi nhận trên kết quả kinh doanh của năm 2016.

b) Chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH Đầu Tư - Xây Dựng Tân Phú

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã chuyển nhượng khu đất với tổng diện tích 430.000 m² tại Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô Thị Bình Dương, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương cho Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Phú theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/12/2016, tổng giá trị chuyển nhượng là 250.110.964.496 đồng. Ngày 12/12/2016, Tổng Công ty đã lập Biên bản bàn giao cọc mốc, ranh địa chính cho Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Phú, doanh thu và giá vốn có liên qua đến việc chuyển nhượng được ghi nhận trên kết quả kinh doanh của năm 2016.

37 . CAM KẾT KHÁC

Về Công ty Cổ phần Bệnh viện Phụ Sản Quốc Tế Hạnh Phúc

Tổng Công ty đầu tư vào Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hạnh phúc với giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2016 là 50.328.000.000 VND (tại ngày 31/12/2015 là 50.328.000.000 VND), tỷ lệ sở hữu và quyền kiểm soát 24%. Theo báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2016, hoạt động kinh doanh của Công ty này lỗ vượt vốn 788,193 tỷ VND, mặt khác nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 1.142,9 tỷ VND ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty này qua đó ảnh hưởng đến khả năng thu hồi khoản cho Công ty này vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2016 số tiền 658,48 tỷ VND (tại ngày 31/12/2015 số tiền 589,48 tỷ VND), khoản phải thu về lãi vay số tiền 82,269 tỷ VND (tại ngày 31/12/2015 là 94,170 tỷ VND). Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ thu hồi đầy đủ gốc và lãi tương ứng theo hợp đồng.

Tạm ứng

Trong số dư tạm ứng tại ngày 31/12/2016 bao gồm khoản tạm ứng của nhân viên Nguyễn Ngọc Loan tiền công tác phí, chi phí văn phòng và chi phí dự án số tiền 144.585.879.138 VND (số dư tại ngày 31/12/2015 là 129.727.895.141 VND), Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ đôn đốc cán bộ công nhân viên quyết toán tạm ứng theo đúng chế độ kế toán hiện hành.

Trả trước người bán

Số dư trả trước người bán tại ngày 31/12/2016 bao gồm khoản trả trước tiền mua cây cảnh với tổng số tiền 16,265 tỷ VND (tại ngày 31/12/2015 là 14,997 tỷ VND) với mục đích mua cây kiểng trang trí và kinh doanh, Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ yêu cầu nhà cung cấp quyết toán giá trị mua cây kiểng này theo đúng chế độ kế toán hiện hành.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty liên kết của Tổng Công ty - Công ty Cổ phần Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hạnh Phúc đã tiến hành tăng vốn điều lệ từ 209,7 tỷ đồng 1.224,794 tỷ đồng bằng cách bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông bất thường trong tháng 05/2017. Tổng Công ty đã mua 80.075.000 cổ phần với tổng giá trị 800,75 tỷ đồng, nâng tỷ lệ vốn góp lên 69,49% vốn điều lệ tương đương với 851,078 tỷ đồng. Công ty Cổ phần Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hạnh Phúc đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần thứ 13 ngày 12/05/2017. Hiện nay, các bên tham gia góp vốn thành lập bệnh viện đã thỏa thuận chuyển nhượng 60% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hạnh Phúc cho Công ty Cổ phần Dịch vụ sức khỏe Hoàn Mỹ theo Hợp đồng chuyển nhượng được lập ngày 10/05/2017.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Góp vốn vào công ty			
- Công ty CP Phát Triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	26.770.500.000	59.413.500.000
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Công ty liên kết	40.000.000.000	-
Nhận cổ tức			
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Công ty liên kết	210.000.000.000	360.000.000.000
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	2.781.108.000	7.879.806.000
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền mua cổ phần			
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	27.148.260.000	-
Doanh thu bán hàng			
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	275.577.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư XD Tân Phú	Công ty liên kết	250.111.000.000	-
- Công ty CP Bệnh viện Đa Khoa QT Hạnh Phúc	Công ty liên kết	1.429.716.438	1.403.732.458
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	-	794.580.295
Mua hàng hóa dịch vụ			
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Công ty liên kết	57.954.275	-
- Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	1.974.510.288	-
- Công ty CP TM Tổng hợp Thuận An	Công ty liên kết	732.134.056	-
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	118.251.376.176	-
Lãi cho vay			
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	3.798.887.632	1.471.480.928
- Công ty CP Bệnh viện Đa Khoa QT Hạnh Phúc	Công ty liên kết	51.103.005.333	38.539.282.334

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	4.945.139.918	12.945.139.918
- Công ty TNHH Acendas-Protrade	Công ty liên kết	-	63.814.579.904
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	26.163.823.840	-
- Công ty TNHH Đầu tư XD Tân Phú	Công ty liên kết	133.158.864.505	-
Phải thu về cho vay			
- Công ty CP Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Hạnh Phúc	Công ty liên kết	658.480.000.000	589.480.000.000
- Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành	Công ty liên kết	76.058.750.000	28.658.750.000
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	20.581.817.619	22.335.000.000
- Công ty TNHH Quốc tế Protrade	Công ty liên kết	261.073.387.545	159.695.250.000
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Công ty liên kết	2.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác			
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	11.413.263.891	7.614.376.259
- Công ty CP Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Hạnh Phúc	Công ty liên kết	91.549.088.299	101.877.398.716
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	4.097.333.334	4.483.503.158
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Công ty liên kết	-	90.000.000.000
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	180.000.000	-
Phải thu dài hạn khác			
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Công ty liên kết	312.818.524.893	307.517.682.812
Phải trả người bán			
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	124.163.944.983	79.081.959
- Công ty CP TM Tổng hợp Thuận An	Công ty liên kết	79.215.940	118.613.294
- Công ty cổ phần phát triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	630.045.031	-
- Công ty CP Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Hạnh Phúc	Công ty liên kết	-	172.875.000
Phải trả khác ngắn hạn			
- Văn phòng Tỉnh ủy	Chủ sở hữu	556.285.672.072	478.766.409.444
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Công ty liên kết	895.468.909	91.689.944.281
Phải trả dài hạn khác			
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	-	276.970.666.903
- Công ty TNHH Đầu tư XD Tân Phú	Công ty liên kết	-	60.000.000.000

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập

Nguyễn Thế Sự

Kế toán trưởng

Trần Nguyên Vũ

Bình Dương, ngày 10 tháng 09 năm 2017

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Minh

